



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 05 năm 2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27 tháng 9 năm 2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2013 với số đăng ký là 30221000429.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 551.135.950.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 551.135.950.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
- Điện thoại: (84) 533.566.978
- Fax: (84) 533.560.482
- Email: mdfquangtri@mdfquangtri.vn
- Website: mdfquangtri.vn

Công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị về Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 23 tháng 05 năm 2016 nhưng hiện tại Công ty chưa chuyển sang địa chỉ mới mà vẫn đang hoạt động ở Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 363 người, trong đó cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Hữu Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Võ Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Huỳnh Hữu Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Văn Lưu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Cao Thanh Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Lê Chiến Sỹ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Phan Thanh Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/04/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Bà Phạm Thị Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------------|
| • Ông Cao Thanh Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/9/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Công | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/9/2009 |
| • Ông Nguyễn Thế Mai | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/4/2011 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Cường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 27/8/2009 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 01 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 773/2016/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 18/07/2016 của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 018/2016/BCKT/AVINA-IFAC ngày 22/02/2016 về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.881.464.542	263.431.724.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.680.828.794	53.771.366.379
1. Tiền	111		31.680.828.794	43.771.366.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.089.150.032	81.634.138.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.332.131.194	25.315.494.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	74.803.853.396	49.261.995.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.514.254.599	8.617.737.525
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.659.183.681)	(1.659.183.681)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140	10	115.127.960.977	118.116.028.311
1. Hàng tồn kho	141		115.127.960.977	118.116.028.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.983.524.739	9.910.190.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.343.286.842	1.440.043.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.814.364.322	8.105.981.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12a	1.825.873.575	364.165.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.160.318.812.674	1.087.689.947.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.680.814.185	104.136.587.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	82.342.707.906	103.734.154.784
- Nguyên giá	222		534.154.506.844	525.476.188.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(451.811.798.938)	(421.742.033.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	338.106.279	402.432.329
- Nguyên giá	228		696.027.030	696.027.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(357.920.751)	(293.594.701)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.068.999.118.210	974.379.558.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.068.999.118.210	974.379.558.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.638.880.279	6.173.802.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	5.638.880.279	6.173.802.144
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.474.200.277.216	1.351.121.671.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		837.865.609.352	703.991.990.681
I. Nợ ngắn hạn	310		169.897.668.260	73.024.791.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	51.620.505.699	46.838.560.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	576.213.933	670.049.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b	188.746.808	321.527.903
4. Phải trả người lao động	314		6.437.024.903	10.471.242.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	124.129.448	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.365.056.282	13.338.893.330
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	94.845.362.259	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.740.628.928	1.384.517.782
II. Nợ dài hạn	330		667.967.941.092	630.967.198.856
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	667.967.941.092	630.967.198.856
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		636.334.667.864	647.129.681.304
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	636.334.667.864	647.129.681.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	71.261.096.773	59.953.924.900
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.937.627.091	24.039.812.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.250.187	42.250.187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.895.376.904	23.997.562.217
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.474.200.277.216	1.351.121.671.985

Tổng Giám đốc

Cao Phan Nam
Quảng Trị, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu


Cao Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	184.965.741.613	202.931.665.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.288.806.647	1.254.152.820
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		181.676.934.966	201.677.513.175
4. Giá vốn hàng bán	11	25	145.737.195.545	139.734.083.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		35.939.739.421	61.943.429.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	414.259.196	2.435.523.410
7. Chi phí tài chính	22	27	1.547.227.278	1.712.006.541
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.377.097.146</i>	<i>1.180.049.285</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28	26.477.649.297	30.241.963.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.482.721.019	5.140.771.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.846.401.023	27.284.211.248
11. Thu nhập khác	31	30	1.075.326.476	60.256.365
12. Chi phí khác	32	31	1.795.381.081	398.475.989
13. Lợi nhuận khác	40		(720.054.605)	(338.219.624)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.126.346.418	26.945.991.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	230.969.514	2.361.089.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.895.376.904	24.584.902.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	34	535
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	34	535


Tổng Giám đốc

Cao Thanh Nam
Quảng Trị, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu


Cao Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		132.566.462.924	216.183.730.643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(138.760.546.050)	(253.672.426.309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.012.553.334)	(18.010.607.507)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,20,27	(1.290.616.567)	(119.415.011)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	12a	(254.587.453)	(2.516.735.564)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.796.640.516	14.452.728.135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.865.929.865)	(81.803.517.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.821.129.829)	(125.486.242.845)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15	(128.010.074.612)	(557.241.254.771)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		9.272.728	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	80.828.720	1.700.280.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127.919.973.164)	(555.540.974.041)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	100.736.980.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	133.774.647.561	553.920.591.883
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(1.928.543.066)	(7.428.543.066)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,22c	(154.333.384)	(19.729.366.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		131.691.771.111	627.499.662.257
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.049.331.882)	(53.527.554.629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	53.771.366.379	184.633.448.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(41.205.703)	360.512.881
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31.680.828.794	131.466.406.385

Tổng Giám đốc


Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu


Cao Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 05 năm 2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27 tháng 9 năm 2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2013 với số đăng ký là 30221000429.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 551.135.950.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 551.135.950.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

Công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị về Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 23 tháng 05 năm 2016 nhưng hiện tại Công ty chưa chuyển sang địa chỉ mới mà vẫn đang hoạt động ở Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.2 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu của Công ty bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Đối với tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm.

Đối với tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bằng sáng chế	5
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của Công ty, gồm: chi phí lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ sản xuất gỗ ván nhân tạo: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2005 đến năm 2016); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2010 đến 2016; được miễn thuế TNDN cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:
 - + Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm;
 - + Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất:
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	249.692.270	107.946.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.431.136.524	43.663.420.298
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	31.680.828.794	53.771.366.379

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Vật Tư Kim Long	13.827.725.000	1.929.760.000
Công ty CP TM XNK Đức Tuấn	8.854.156.109	696.630.636
Các đối tượng khác	51.650.250.085	22.689.103.932
Cộng	74.332.131.194	25.315.494.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cơ Điện Tuấn Huy	9.732.405.526	10.313.223.416
Imal SRL	43.007.049.008	15.843.117.751
Các đối tượng khác	22.064.398.862	23.105.654.653
Cộng	<u>74.803.853.396</u>	<u>49.261.995.820</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	2.628.606.754	417.047.143	3.535.602.993	417.047.143
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	31.970.294	-	20.664.693	-
- Phải thu cán bộ CNV	1.693.962.656	-	2.478.565.108	-
- Phải thu khác	902.673.804	417.047.143	1.036.373.192	417.047.143
Tạm ứng	360.268.582	-	371.630.297	-
Imal SRL	2.567.945.780	-	3.188.721.921	-
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	747.353.469	-	320.828.700	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải	1.210.080.014	-	1.200.953.614	-
Cộng	<u>7.514.254.599</u>	<u>417.047.143</u>	<u>8.617.737.525</u>	<u>417.047.143</u>

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1.659.183.681	1.659.183.681
Cộng	<u>1.659.183.681</u>	<u>1.659.183.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.085.406.079	-	81.552.347.253	-
Công cụ, dụng cụ	38.117.907.989	-	25.973.791.779	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.112.149.439	-	2.861.624.485	-
Thành phẩm	17.812.497.470	-	7.728.264.794	-
Cộng	115.127.960.977	-	118.116.028.311	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	52.572.314	403.732.246
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.290.714.528	767.154.172
Các khoản khác	-	269.157.125
Cộng	1.343.286.842	1.440.043.543

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.109.137.863	5.020.143.488
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	97.239.592	467.806.148
Chi phí khác	432.502.824	685.852.508
Cộng	5.638.880.279	6.173.802.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	399.597	5.519.271.626	5.518.872.029	-
Thuế xuất nhập khẩu	216.896.536	219.498.492	1.657.988.405	1.655.386.449
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	146.869.187	230.969.514	254.587.453	170.487.126
Cộng	364.165.320	5.969.739.632	7.431.447.887	1.825.873.575

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	97.196.283	310.604.842	345.843.142	61.957.983
Các loại thuế khác	224.331.620	125.950.359	223.493.154	126.788.825
Cộng	321.527.903	436.555.201	569.336.296	188.746.808

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	64.625.788.259	447.152.056.497	13.168.882.923	529.460.466	525.476.188.145
Mua sắm trong kỳ	-	-	3.837.114.545	-	3.837.114.545
Đ/tư XDCB h/thành	-	5.217.656.892	-	-	5.217.656.892
Phân loại lại	(1.105.322.152)	1.105.322.152	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	338.452.738	38.000.000	-	376.452.738
Số cuối kỳ	63.520.466.107	453.136.582.803	16.967.997.468	529.460.466	534.154.506.844
Khấu hao					
Số đầu kỳ	25.491.735.313	387.694.369.349	8.077.865.988	478.062.711	421.742.033.361
Khấu hao trong kỳ	2.034.735.325	27.467.948.885	834.191.584	20.749.439	30.357.625.233
T/lý, nhượng bán	-	249.859.656	38.000.000	-	287.859.656
Số cuối kỳ	27.526.470.638	414.912.458.578	8.874.057.572	498.812.150	451.811.798.938
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	39.134.052.946	59.457.687.148	5.091.016.935	51.397.755	103.734.154.784
Số cuối kỳ	35.993.995.469	38.224.124.225	8.093.939.896	30.648.316	82.342.707.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2016 là 82.342.707.906 đồng.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 40.535.420.618 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	100.000.000	596.027.030	696.027.030
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	100.000.000	596.027.030	696.027.030
Khấu hao			
Số đầu kỳ	40.430.116	253.164.585	293.594.701
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	54.326.048	64.326.050
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	50.430.118	307.490.633	357.920.751
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	59.569.884	342.862.445	402.432.329
Số cuối kỳ	49.569.882	288.536.397	338.106.279

- Không có TSCĐ vô hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2016.
- Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 63.998.000 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh	25.067.244	14.103.244
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
Rừng Xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
Rừng Xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433
Sửa chữa các HMCT tại NM1	285.338.479	2.303.024
Dự án nhà máy sản xuất Formalin	-	5.525.796.197
Dự án Sản xuất Keo	4.577.956.889	4.509.992.962
Dự án MDF 2	1.062.978.966.803	963.195.574.286
Cộng	1.068.999.118.210	974.379.558.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	6.370.402.539	9.129.719.856
Công ty CP Hoá chất Miền Bắc	5.107.731.200	879.010.000
Công ty CP Lilama 7	5.128.043.455	7.342.302.447
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	8.050.000.000	11.918.400.000
Các đối tượng khác	26.964.328.505	17.569.128.194
Cộng	51.620.505.699	46.838.560.497

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Faham International FZE	259.426.843	-
Hinshitu Manufacturing Private Limited	242.198.663	-
Các đối tượng khác	74.588.427	670.049.349
Cộng	576.213.933	670.049.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay dự trả	124.129.448	-
Cộng	124.129.448	-

20. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	39.034.180	32.517.270
Lãi vay dự trả	-	7.267.602.212
Phải trả khác	13.326.022.102	6.038.773.848
- <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	61.000.000	69.000.000
- <i>Cổ tức phải trả</i>	9.663.467.592	2.377.465.651
- <i>Phải trả khác</i>	3.601.554.510	3.592.308.197
Cộng	13.365.056.282	13.338.893.330

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	90.988.276.127	-	90.988.276.127
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	-	18.996.626.547	-	18.996.626.547
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	-	71.991.649.580	-	71.991.649.580
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.857.086.132	-	3.857.086.132
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị	-	3.857.086.132	-	3.857.086.132
Cộng	-	94.845.362.259	-	94.845.362.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	630.967.198.856	42.786.371.434	1.928.543.066	671.825.027.224
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (*)	9.035.728.467	-	1.928.543.066	7.107.185.401
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Trị (**)	621.931.470.389	42.786.371.434	-	664.717.841.823
Cộng	630.967.198.856	42.786.371.434	1.928.543.066	671.825.027.224
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.857.086.132			3.857.086.132
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	627.110.112.724			667.967.941.092

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 97.14.504.771154.TD ngày 10 tháng 03 năm 2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị. Theo đó, tổng hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng (trả lãi sau) cộng biên độ 3,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11 tháng 4 năm 2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị. Theo đó, tổng hạn mức vay: 750.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng quyền Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m³/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	450.398.970.000	11.999.994.000	48.536.165.439	38.059.198.203	548.994.327.642
Tăng trong năm	100.736.980.000	-	11.417.759.461	37.500.392.992	149.655.132.453
Giảm trong năm	-	-	-	51.519.778.791	51.519.778.791
Số dư tại 31/12/2015	551.135.950.000	11.999.994.000	59.953.924.900	24.039.812.404	647.129.681.304
Số dư tại 01/01/2016	551.135.950.000	11.999.994.000	59.953.924.900	24.039.812.404	647.129.681.304
Tăng trong kỳ	-	-	11.307.171.873	1.895.376.904	13.202.548.777
Giảm trong kỳ	-	-	-	23.997.562.217	23.997.562.217
Số dư tại 30/06/2016	551.135.950.000	11.999.994.000	71.261.096.773	1.937.627.091	636.334.667.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.039.812.404	38.059.198.203
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.895.376.904	37.500.392.992
Phân phối lợi nhuận	23.997.562.217	51.519.778.791
Phân phối lợi nhuận năm trước	23.997.562.217	38.016.948.016
- Trích quỹ đầu tư phát triển	11.307.171.873	11.417.759.461
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.250.055.019	5.205.237.480
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	7.440.335.325	21.393.951.075
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	13.502.830.775
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	13.502.830.775
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.937.627.091	24.039.812.404

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01.16/NQ-ĐHĐCĐ.MDFQT ngày 26/04/2016.

d. Cổ tức

Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01.16/NQ-ĐHĐCĐ.MDFQT ngày 26/04/2016 với tỷ lệ 3,8%/ vốn điều lệ (tương ứng: 20.943.166.100 đồng). Trong đó đã chi trả đợt 1 trong năm 2015 là 2,45%/vốn điều lệ (tương ứng 13.502.830.775 đồng) và chi trả đợt 2 trong 6 tháng đầu năm 2016 là 1,35%/vốn điều lệ (tương ứng 7.440.335.325 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	184.965.741.613	202.931.665.995
Cộng	184.965.741.613	202.931.665.995

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chiết khấu thương mại	847.181.926	304.946.827
Giảm giá hàng bán	54.295.454	-
Hàng bán bị trả lại	2.387.329.267	949.205.993
Cộng	3.288.806.647	1.254.152.820

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn bán thành phẩm	145.737.195.545	139.734.083.739
Cộng	145.737.195.545	139.734.083.739

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi	80.828.720	1.981.391.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.430.476	454.131.569
Cộng	414.259.196	2.435.523.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	1.377.097.146	1.180.049.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	170.130.132	531.957.256
Cộng	1.547.227.278	1.712.006.541

28. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	685.840.213	539.652.779
Chi phí vật liệu, bao bì	4.558.559.158	4.169.447.186
Chi phí vận chuyển	19.355.196.979	24.146.511.148
Chi phí hoa hồng, môi giới	790.967.011	825.312.171
Các khoản khác	1.087.085.936	561.040.225
Cộng	26.477.649.297	30.241.963.509

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.874.917.060	1.816.047.214
Chi phí vật liệu quản lý	291.965.696	362.375.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.194.522	235.796.274
Thuế, phí và lệ phí	463.029.491	548.225.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.418.984.250	2.028.028.933
Chi phí bằng tiền khác	143.630.000	150.298.554
Cộng	5.482.721.019	5.140.771.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập từ cho thuê kho bãi	25.000.000	-
Thu nhập từ bán vật tư	1.050.326.476	-
Các khoản khác	-	60.256.365
Cộng	1.075.326.476	60.256.365

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	79.320.354	-
Phạt hành chính và truy thu thuế	691.046.527	384.376.476
Chi phí bán vật tư	1.025.014.200	-
Chi phí khác	-	14.099.513
Cộng	1.795.381.081	398.475.989

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.126.346.418	26.945.991.624
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	2.076.346.419	25.033.095.665
- Lợi nhuận của hoạt động khác	49.999.999	1.912.895.959
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	869.913.771	836.933.489
- Điều chỉnh tăng	869.913.771	965.685.736
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	112.000.000	144.000.000
+ Chi phí phạt hành chính và truy thu thuế	691.046.527	384.376.476
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.867.244	437.309.260
- Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá)	-	128.752.247
Tổng thu nhập chịu thuế	2.996.260.189	27.782.925.113
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	2.946.260.190	25.870.029.154
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	49.999.999	1.912.895.959
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	230.969.514	2.361.089.297
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	230.969.514	2.361.089.297
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.895.376.904	24.584.902.327
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.895.376.904	24.584.902.327
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	55.113.595	45.935.337
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	34	535

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty không dự kiến được mức trích của 6 tháng đầu năm.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.802.715.826	92.408.954.558
Chi phí nhân công	12.302.282.865	12.533.162.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.421.951.283	31.220.633.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.299.670.345	46.278.975.532
Chi phí khác bằng tiền	194.960.000	1.704.481.055
Cộng	188.021.580.319	184.146.207.548

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất gỗ ván nhân tạo và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tài sản tài chính		30/06/2016	01/01/2016
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.042.060,26	487.819,83
	EUR	30.508,21	367.523,79
Phải thu khách hàng	USD	330.728,81	161.609,07
Nợ phải trả tài chính		30/06/2016	01/01/2016
Phải trả người bán	USD	156.436,16	6.156,25

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu chủ yếu là từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của hàng hóa, nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	51.620.505.699	-	51.620.505.699
Chi phí phải trả	124.129.448	-	124.129.448
Vay và nợ thuê tài chính	94.845.362.259	667.967.941.092	762.813.303.351
Phải trả khác	13.326.022.102	-	13.326.022.102
Cộng	159.916.019.508	667.967.941.092	827.883.960.600

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	46.838.560.497	-	46.838.560.497
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	630.967.198.856	630.967.198.856
Phải trả khác	13.306.376.060	-	13.306.376.060
Cộng	60.144.936.557	630.967.198.856	691.112.135.413

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.680.828.794	-	31.680.828.794
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	73.073.738.548	-	73.073.738.548
Phải thu khác	6.704.968.580	-	6.704.968.580
Cộng	111.459.535.922	3.000.000.000	114.459.535.922

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.771.366.379	-	53.771.366.379
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	24.057.101.922	-	24.057.101.922
Phải thu khác	7.808.395.392	-	7.808.395.392
Cộng	85.636.863.693	3.000.000.000	88.636.863.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Mua gỗ	1.407.800.000	-

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Khoản mục		30/06/2016	01/01/2016
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cho người bán	-	12.886.500

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	457.248.020	493.520.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	144.000.000	130.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán năm trước kiểm toán viên tiền nhiệm phát hành báo cáo tài chính bởi công ty kiểm toán khác.



Quảng Trị, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải

